

Bản án số: 670/2026/DS-PT
Ngày: 30 - 6 - 2026
V/v “Tranh chấp đòi lại giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Hùng

Ông Trần Nam Trung

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thảo Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thanh Giềng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 583/2026/TLPT-DS ngày 01 tháng 4 năm 2026 về việc: “*Tranh chấp đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 275/2025/DS-ST ngày 29/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ có kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 584/2026/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Trần Tấn H**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Khu V T, phường Ô, thành phố Cần Thơ.

Địa chỉ liên lạc: Nhà trọ Nguyễn Thị Minh H1, đường D, tổ B, khu phố B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. (*có mặt*)

- **Bị đơn:** Bà **Lê Thị Ngọc H2**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 23/7/2025): Bà **Lê Thị Ngọc S**, sinh năm 1956; địa chỉ: Khu V, phường Ô, thành phố Cần Thơ. (*vắng mặt*)

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Tấn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Tấn H trình bày:

Vào năm 2004, ông có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N với diện tích 1095m², thuộc thửa 186, tờ bản đồ số 05, toạ lạc tại ấp T, thị trấn T (nay là xã T) và ông đã được UBND huyện C (cũ), thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận cho cá nhân ông vào ngày 15/9/2004. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông không trực tiếp sử dụng và cũng không rõ ai là người quản lý sử dụng phần đất này. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không đưa cho bà H2 mà bà H2 tự lấy giữ do chị em trong gia đình và ông đi làm không thể giữ giấy được. Ông xác định giữa ông và bà H2 không có thoả thuận chuyển nhượng, giấy chứng nhận là của ông thì ông yêu cầu bà H2 phải giao trả để ông bàn giao cho Ban quản lý dự án cho xong vụ việc. Ngoài ra, ông cho biết vào năm 2004 ông không sinh sống cùng gia đình, cha mẹ và ông cũng không chuyển nhượng đất gì với ai, không nhận tiền, vàng, không ký giấy tờ chuyển nhượng cho ai và đất đó là của cá nhân ông, không liên quan đến gia đình.

Bị đơn Lê Thị Ngọc H2 có đại diện theo uỷ quyền là bà Lê Thị Ngọc S trình bày:

Vào khoảng năm 2010, bà Lê Thị Ngọc H2 có nhận chuyển nhượng của ông Trần Tấn H quyền sử dụng đất có diện tích 1095m², thuộc thửa 186, tờ bản đồ số 05, toạ lạc tại ấp T, thị trấn T (nay là xã T). Giá chuyển nhượng 30 chỉ vàng 24K, bà H2 đã giao đủ tiền cho ông H, nhưng do chị em trong gia đình nên không có làm biên nhận và việc chuyển nhượng cũng không có làm hợp đồng. Mặc dù, việc chuyển nhượng không có làm hợp đồng nhưng có nhiều người làm chứng cho việc chuyển nhượng này. Bà H2 đã sử dụng thửa đất này từ năm 2004 cho đến khi bị Nhà nước thu hồi đất để mở rộng chợ T. Vì vậy, bà H2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H, đồng thời bà H2 phản tố yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tại thửa 186 là của bà H2.

Do hòa giải không thành nên vụ kiện được đưa ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 275/2025/DSST ngày 29/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Lê Thị Ngọc H2 trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00398 do UBND huyện Ô (cũ) cấp ngày 15/9/2004 cho ông Trần Tấn H.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

1. Công nhận hiệu lực của giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị Ngọc H2 và ông Trần Tấn H. Bà Lê Thị Ngọc H2 là người có quyền sử dụng đất đã bị thu hồi để thực hiện dự án nâng cấp chợ T với diện tích 1095m², thuộc thửa đất số 186, tờ bản đồ số 6, toạ lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ). Bà H2 được quyền nhận tiền bồi thường, hỗ trợ tại thửa đất 186 và có các quyền khác của người có đất bị thu hồi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ tuyên xử nguyên đơn ông Trần Tấn H đã kháng cáo bản án trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Tấn H yêu cầu bà H2 trả lại cho ông G chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với ông không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bà H2 tự ý vào canh tác đất của ông. Nay, đất của ông nằm trong quy hoạch mở rộng chợ T nên ông yêu cầu được nhận tiền bồi thường của dự án.

Bà Lê Thị Ngọc S trong phiên tòa ngày 15/5/2026 trình bày: Bà H2 có chuyển nhượng đất của ông H là đúng sự thật. Từ năm 2004 bà H2 đã canh tác đến năm 2010 thì mới chuyển nhượng và từ đó ông H đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H2 giữ. Ông H cũng không chứng minh được lý do bà H2 vào đất ông canh tác mà ông không có ý kiến phản đối. Chính mẹ ruột của ông H cũng thừa nhận ông H đã chuyển nhượng đất cho bà H2. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết, thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo hồ sơ thể hiện, ngày 11/8/2025 bị đơn bà Lê Thị Ngọc H2 có đơn phản tố yêu cầu công nhận việc chuyển nhượng đất giữa bà H2 và ông H vào năm 2010 (BL61) nhưng tòa án cấp sơ thẩm không ra thông báo thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn là chưa đúng quy định tại Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời bị đơn có yêu cầu công nhận việc chuyển nhượng đất giữa nguyên đơn và bị đơn nhưng tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ tranh chấp là đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của nguyên đơn là còn thiếu, cần bổ sung thêm quan hệ tranh chấp về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Mặc dù tòa án cấp sơ thẩm thực hiện chưa đúng thủ tục nhưng quá trình giải quyết vụ án thẩm phán đã giải quyết đầy đủ các yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn nên không cần thiết phải hủy bản án do thiếu thủ tục. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm khi xem xét thụ lý yêu cầu của các đương sự.

Ông H yêu cầu bà H2 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0398 do UBND quận Ô cấp cho ông H vào ngày 15/9/2004 đối với thửa đất số 186 diện tích 1.095m² mà bà H2 đang giữ. Đại diện của bà H2 cho rằng đất này ông H đã chuyển nhượng cho bà H2 vào năm 2010 với giá 30 chỉ vàng, bà H2 đã đưa vàng đầy đủ cho ông H, đã nhận đất, nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đang canh tác sử dụng không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Nhận thấy, bà H2 và ông H thống nhất trình bày nguồn gốc đất của ông H nhận chuyển nhượng từ bà N (mẹ của bà H2). Đến năm 2004 ông H đã được UBND huyện C (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0398 vào ngày 15/9/2004 (BL 105). Sau khi được cấp giấy, do đi làm ăn xa nên giấy chứng nhận này bà H2 giữ dùm ông. Điều này cũng được bà S (đại diện của bà H2) thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm là bà H2 đã giữ giấy chứng nhận của ông H từ năm 2004

(BL 151). Ông H cho rằng không có việc bán đất cho bà H2, tuy nhiên phần đất này bị đơn đã sử dụng trực tiếp từ khi nhận chuyển nhượng là năm 2010, mọi người xung quanh đều biết. Đồng thời theo đoạn ghi âm mà bà S cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện nội dung có giọng nói của người đàn ông trình bày có việc sang đất, khi nhận tiền bồi thường đất sẽ giao lại cho bà H2. Theo bà S thì giọng người đàn ông là ông H đang nói chuyện với bà L, ông H cũng thừa nhận đó chính là đoạn nói chuyện trao đổi giữa ông H với bà L sau khi nhà nước thu hồi đất. Bên cạnh đó tại lời khai của bà K là mẹ của ông H cũng thể hiện ông H đã bán phần đất này cho bà H2 từ 2010, bà H2 là người quản lý sử dụng từ đó, không có ai tranh chấp. Điều này phù hợp với biên bản *đo đạc, kiểm định đất, nhà, công trình, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi: phần kiểm điểm về đất về nguồn gốc đất chỉ ghi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00398 cấp ngày 15/9/2004 tên ông Trần Tấn H, nhưng người kê khai trực tiếp sử dụng là bà H2*” (BL 50-54). Tại thời điểm kiểm kê không phát sinh tranh chấp. Như vậy trên thực tế có cơ sở khẳng định ông H đã sang nhượng đất cho bà H2. Mặc dù việc chuyển nhượng không được lập thành văn bản nhưng bị đơn đã nhận sử dụng đất ổn định, được gia đình nguyên đơn thừa nhận, ông H cũng biết rõ bà H2 sử dụng đất, xây dựng hoặc canh tác suốt từ khi nhận chuyển nhượng đến khi thu hồi nhưng không hề phản đối. Vì vậy yêu cầu của ông H là không có cơ sở xem xét.

Bởi các lẽ trên, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Tấn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 275/2025/DS-ST ngày 29/10/2025 của TAND khu vực 3 – Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng dân sự: Xét mối quan hệ pháp luật thì đây là vụ kiện: “*Tranh chấp đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Bị đơn có phản tố. Xét yêu cầu phản tố của bị đơn thì quan hệ pháp luật là: “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu được nhận toàn bộ tiền bồi thường, giải tỏa...*”. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiếu quan hệ pháp luật nên bổ sung cho đầy đủ. Mặc dù xác định thiếu quan hệ pháp luật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết đầy đủ nên không cần phải hủy bản án sơ thẩm. Vụ kiện trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định nên được xem xét.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và trình bày của bị đơn Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Năm 2004 nguyên đơn có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N với diện tích 1095m², thuộc thửa 186, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T (nay là xã T). Nguyên đơn đã được Ủy ban nhân dân huyện C (cũ), thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận cho cá

nhân nguyên đơn vào ngày 15/9/2004. Nguyên đơn không canh tác đất. Nguyên đơn xác định giữa nguyên đơn và bị đơn không có thoả thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng bà H2 hiện đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn, việc này khiến nguyên đơn không bàn giao đất cho Ban quản lý dự án. Nay, ông yêu cầu bà H2 phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Bị đơn có đại diện ủy quyền trình bày : Vào khoảng năm 2010, bà H2 có nhận chuyển nhượng của ông H quyền sử dụng đất có diện tích 1095m², tại địa chỉ trên. Giá chuyển nhượng 30 chỉ vàng 24K, bà H2 đã giao đủ vàng cho ông H, nhưng do chị em bà con trong gia đình nên không có làm biên nhận và việc chuyển nhượng cũng không có làm hợp đồng. Mặc dù, việc chuyển nhượng không có làm hợp đồng nhưng có nhiều người làm chứng cho việc chuyển nhượng này. Bà H2 đã sử dụng thửa đất này từ năm 2004 (năm 2010 mới chuyển nhượng) cho đến khi bị Nhà nước thu hồi đất để mở rộng chợ T. Vì vậy, bà H2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H, đồng thời bà H2 phản tố yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tại thửa 186 là của bà H2.

Qua xem xét Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông H chứng minh quyền sử dụng đất thực tế là của ông vì ông có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn đứng tên. Ông có chứng cứ chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu bà H2 là người giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông phải trả lại giấy cho ông.

Xét yêu cầu của ông H nhận thấy: Ông H yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh lý do vì sao ông đưa giấy chứng quyền sử dụng đất cho bà H2 giữ. Ông H cho rằng cho bà H2 mượn đất nhưng không có hợp đồng mượn hay hợp đồng thuê đất. Hơn nữa, trong thời gian dài bà H2 canh tác đất nhưng ông H không ý kiến hay đòi lại đất. Điều đó cho thấy mặc dù ông H là người đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không còn là người có quyền sử dụng thực tế thửa tại 186 từ năm 2004 cho đến thời điểm bị thu hồi, nên việc yêu cầu trả lại giấy chứng nhận là không được chấp nhận.

Xét yêu cầu phản tố của bà H2: Bà H2 xác định có nhận chuyển nhượng phần đất nói trên từ ông H vào năm 2010 nhưng thực ra bà canh tác đất từ năm 2004, việc chuyển nhượng chỉ thỏa thuận bằng miệng, không lập văn bản và không thực hiện thủ tục sang tên theo quy định pháp luật do là chị em trong gia đình. Tuy nhiên, xét quá trình sử dụng đất thì bà H2 đã sử dụng đất ổn định, lâu dài, phía ông H không có ý kiến phản đối, không tranh chấp trong suốt quá trình bà H2 sử dụng đất và bà H2 là người trực tiếp giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án sơ thẩm có thu thập thêm lời khai của bà Nguyễn Thị K ghi ngày 02/11/2020 (bút lục 38, mẹ ruột của ông Trần Tấn H) bà K thừa nhận con của bà là ông H có chuyển nhượng cho bà H2 phần đất trên là đúng sự thật nhưng chưa sang tên như bị đơn trình bày.

Xét về việc chuyển nhượng này đã vi phạm về hình thức nhưng các bên đã tự nguyện thực hiện và bàn giao tài sản nên công nhận hiệu lực của giao dịch đó.

Bà H2 không chứng minh được nghĩa vụ thanh toán, nhưng đã nhận đất và sử dụng ổn định, liên tục, công khai, lâu dài. Bà H2 cung cấp nhiều chứng cứ như đoạn ghi âm của ông H đã thể hiện ông H đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên, những người thân của ông H đều thừa nhận đã chuyển nhượng cho bà H2. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H cho rằng ở giai đoạn sơ thẩm ông chỉ xin bà H2 phần tiền 197.100.000 đồng là tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm nhưng phía bà H2 không đồng ý và dẫn đến cự cãi đều đó chứng tỏ ông có chuyển nhượng đất và nhận vàng của bà H2 là thật. Do đó, bản án sơ thẩm công nhận việc chuyển nhượng giữa bà H2 và ông H là có căn cứ. Vì vậy, bà H2 phản tố yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bà là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của ông H: Ông H kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới. Như đã phân tích trên. Mặc dù, ông H đứng tên quyền sử dụng đất nhưng ông đã chuyển nhượng cho bà H2 nên phần đất, phần nhà, vật kiến trúc hoa màu nên bà H2 nhận tiền bồi thường đất, tiền nhà, tiền vật kiến trúc, hoa màu là phù hợp. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của ông.

Do phần đất bị giải tỏa, thu hồi nên việc cấp lại quyền sử dụng đất cho bà H2 là không cần thiết nên Hội đồng xét xử không kiến nghị để cấp lại đất cho bà H2. Bà H2 được quyền nhận tiền bồi thường, hỗ trợ tại thửa đất 186 và có các quyền khác của người có đất bị thu hồi. Ông H không được quyền cản trở.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do nguyên đơn khởi kiện đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được chấp nên phải chịu án phí là 300.000 đồng. Bị đơn phản tố yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí là 300.000 đồng nên cấp phúc thẩm điều chỉnh một phần án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông H phải chịu 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008332 ngày 03/11/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành tiền án phí. Ông H đã nộp xong.

[6] Xét đề nghị của Đại diện viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 92, Khoản 1, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 129, Điều 500, Điều 502 và Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015;

Điều 203 Luật Đất đai 2013;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Tấn H.

Giữ y bản án dân sự sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Lê Thị Ngọc H2 trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00398 do Ủy ban nhân dân huyện Ô (cũ) cấp ngày 15/9/2004 cho ông Trần Tấn H.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Công nhận hiệu lực của giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị Ngọc H2 và ông Trần Tấn H. Bà Lê Thị Ngọc H2 là người có quyền sử dụng đất đã bị thu hồi để thực hiện dự án nâng cấp chợ T với diện tích 1095m², thuộc thửa đất số 186, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ). Bà H2 được quyền nhận tiền bồi thường, hỗ trợ tại thửa đất 186 và có các quyền khác của người có đất bị thu hồi.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông H phải chịu 600.000 đồng. Ông H được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0005032 ngày 11/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai (cũ), thành phố Cần Thơ thành án phí. Ông H phải nộp thêm 300.000 đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông H phải chịu 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008332 ngày 03/11/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành tiền án phí. Ông H đã nộp xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 3 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 3 - Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Văn Hải